

Bản án số: 68/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 26-12-2022

V/v: HNGĐ - Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Cẩm Hồng.

- ***Các Hội thẩm nhân dân:***

Ông Nguyễn Phát Triển – Ông Nguyễn Duy Oanh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Mỹ Châu là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 208/2021/TLST-HNGĐ, ngày 42510/2022, về việc “Hôn nhân và gia đình - ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 59/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 9 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Trương Thị Tố Q, sinh năm 1972.

Địa chỉ: 8 lô D, KDC, ấp T, xã T, huyện L, Đồng Tháp.

Bị đơn: Nguyễn Xuân T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: 8 lô D, KDC, ấp T, xã T, huyện L, Đồng Tháp.

Bà Q, ông T có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nguyên đơn Trương Thị Tố Q trình bày:

Nguyên đơn Trương Thị Tố Q trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông T có tình cảm trước khi kết hôn, có tổ chức lễ cưới vào năm 1988, do không am hiểu pháp luật nên không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn bà về An Giang sinh sống, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hợp nhau, thường xuyên cự cãi với nhau, hôn nhân không hạnh phúc, bà và ông T ly thân từ đó đến nay. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với ông T.

Về con chung: Có 01 người con tên Nguyễn Thanh T1, sinh năm 2009, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Nguyễn Xuân T trình bày tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải:

Về hôn nhân: Ông thống nhất theo lời trình bày của bà Q về thời gian chung sống, có tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi với nhau, hôn nhân không hạnh phúc, bà Q về An Giang sống từ năm 2010 đến nay. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Q.

Về con chung: Có 01 người con tên Nguyễn Thanh T1, sinh năm 2009, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trương Thị Tố Q yêu cầu không công nhận vợ chồng với bị đơn Nguyễn Xuân T. Ông T có địa chỉ ở huyện L và các yêu cầu khởi kiện của bà Q thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn Trương Thị Tố Q và bị đơn Nguyễn Xuân T có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn, theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Hội đồng xét xử, xét thấy bà Q và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử không công nhận bà Q và ông T là vợ chồng, phù hợp quy định tại Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại Điều 9 quy định:

Khoản 1: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Khoản 2: “Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn”.

Tại Điều 14 quy định:

Khoản 1: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Khoản 2. “Trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn”.

Về con chung: Hội đồng xét xử xét thấy, bà Q và ông T có 01 người con tên Nguyễn Thanh T1, sinh năm 2009, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Q và ông T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà Q và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Bà Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân gia đình về ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q1, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q1, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trương Thị Tô Q.

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Trương Thị Tô Q và ông Nguyễn Xuân T là vợ chồng.

2. Về án phí và tạm ứng án phí:

Bà Trương Thị Tô Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân gia đình về ly hôn 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0010656, ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/12/2022). Đối với các đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ĐT;
- VKSND huyện Lai Vung;
- CCTHADS huyện Lai Vung;
- UBND xã Tân Dương;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.